

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586
✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I.2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.847.233.452.538	3.140.111.800.563
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.157.474.434.136	1.363.568.545.921
1 Tiền	111		577.815.834.136	952.854.945.921
2 Các khoản tương đương tiền	112		579.658.600.000	410.713.600.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.500.000.000	1.500.000.000
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.500.000.000	1.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.186.538.826.587	1.264.199.536.491
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		961.258.794.019	798.676.331.269
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114.119.251.278	93.593.632.830
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	5.2	111.160.781.290	371.929.572.392
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		456.931.670.828	472.098.151.669
1 Hàng tồn kho	141	5.3	456.931.670.828	472.098.151.669
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		44.788.520.987	38.745.566.482
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.291.759.537	16.985.063.270
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.496.761.450	21.760.503.212
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.345.671.798.305	3.828.457.647.349
I Các khoản phải thu dài hạn	210		112.602.224.464	112.602.224.464
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		97.326.405.383	97.326.405.383
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		15.275.819.081	15.275.819.081
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II Tài sản cố định	220		1.228.747.058.619	1.272.184.723.012
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1.165.958.674.344	1.208.748.951.676
Nguyên giá	222		2.411.258.652.060	2.413.894.861.176
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.245.299.977.716)	(1.205.145.909.500)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.5	62.788.384.275	63.435.771.336
Nguyên giá	228		78.688.750.029	78.688.750.029
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.900.365.754)	(15.252.978.693)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		234.572.040.243	223.748.494.435



1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		234.572.040.243	223.748.494.435
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.758.997.549.229	2.207.093.819.777
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	1.952.868.648.436	1.762.013.648.436
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		814.517.593.389	452.906.343.389
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.432.479.452	17.995.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.821.172.048)	(25.821.172.048)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		10.752.925.750	12.828.385.661
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		10.752.925.750	12.828.385.661
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.192.905.250.843	6.968.569.447.912
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.774.804.851.393	2.602.911.601.635
I	Nợ ngắn hạn	310		2.035.033.505.403	1.848.167.342.009
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		385.764.003.680	336.952.657.033
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.098.838.882	41.338.200.595
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.600.356.680	21.169.387.558
4	Phải trả người lao động	314		15.759.187.822	32.317.692.196
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23.914.986.310	6.349.535.696
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	4.551.949.168	3.114.447.860
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1.555.321.982.881	1.403.105.977.583
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.199.980	3.819.443.488
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		739.771.345.990	754.744.259.626
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	739.771.345.990	754.744.259.626
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.418.100.399.450	4.365.657.846.277
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	4.418.100.399.450	4.365.657.846.277
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.264.344.960.000	3.264.344.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.264.344.960.000	3.264.344.960.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		712.606.123.817	712.606.123.817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72.330.911.673	72.330.911.673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.612.477.781	11.612.477.781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.205.926.179	304.763.373.006
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		304.763.373.006	117.025.165.725

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.442.553.173	187.738.207.281
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.192.905.250.843	6.968.569.447.912

Hải Dương Ngày 18 Tháng 04 Năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc




Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.377.510.119.532	1.153.031.448.058	1.377.510.119.532	1.153.031.448.058
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	224.994.955	-	224.994.955
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.377.510.119.532	1.152.806.453.103	1.377.510.119.532	1.152.806.453.103
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.187.160.635.660	1.050.522.798.535	1.187.160.635.660	1.050.522.798.535
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		190.349.483.872	102.283.654.568	190.349.483.872	102.283.654.568
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	19.965.844.806	18.295.188.594	19.965.844.806	18.295.188.594
7 Chi phí tài chính	22	6.4	32.497.223.635	23.662.216.050	32.497.223.635	23.662.216.050
Trong đó: chi phí lãi vay	23		26.545.021.048	23.921.630.002	26.545.021.048	23.921.630.002
8 Chi phí bán hàng	25		98.381.079.302	43.853.615.875	98.381.079.302	43.853.615.875
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.663.270.748	13.819.416.715	14.663.270.748	13.819.416.715
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.773.754.993	39.243.594.522	64.773.754.993	39.243.594.522
11 Thu nhập khác	31		745.160.651	783.937.143	745.160.651	783.937.143
12 Chi phí khác	32		-	3.876.091	-	3.876.091
13 Lợi nhuận khác	40		745.160.651	780.061.052	745.160.651	780.061.052
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.518.915.644	40.023.655.574	65.518.915.644	40.023.655.574
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		13.076.362.471	5.806.446.886	13.076.362.471	5.806.446.886
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.442.553.173	34.217.208.688	52.442.553.173	34.217.208.688
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		65.518.915.644	40.023.655.574
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		45.554.767.833	48.155.637.752
-	Các khoản dự phòng	03		-	(3.331.027.043)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.266.354.809)	(11.274.406.120)
-	Chi phí lãi vay	06		27.832.407.412	25.090.470.910
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3	lưu động	08		129.639.736.080	98.664.331.073
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		77.343.885.289	30.489.050.113
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.166.480.841	(191.921.659.938)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		35.987.838.783	(10.119.140.763)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.231.236.356)	(9.876.463.913)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(16.022.550.641)	(19.702.591.798)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.139.270.057)	(6.594.722.178)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.797.243.508)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		212.947.640.431	(109.061.197.404)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.887.144.990)	(23.668.998.339)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		818.181.818	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(211.017.057.631)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	253.748.058.182
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(552.303.729.452)	(13.794.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.975.235.110	13.113.359.824
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(554.997.457.514)	18.381.362.036
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.238.599.987.197	1.451.587.420.235
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.102.644.281.899)	(1.050.167.580.118)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.955.705.298	401.419.840.117
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(206.094.111.785)	310.740.004.749
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.363.568.545.921	616.523.339.816
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.157.474.434.136	927.263.344.565

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 18 Tháng 04 Năm 2022



Phó Tổng Giám đốc

Hoa Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 33 ngày 11 tháng 01 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 33 ngày 11 tháng 01 năm 2022, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3,264,344,960,000 đồng tương đương với 326,434,496 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyên giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu hủy rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	50,511%	50,51%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	92,024%	92,02%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	46,930%	51,00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd	Singapore	50,511%	100,00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	65,096%	99,37%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tiến	Hải Dương	50,005%	99,00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	97,040%	97,04%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phát International Inc	United States	99,999%	100,00%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	74,999%	75,00%	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	423.489.351	882.226.306
Tiền gửi ngân hàng	577.392.344.785	951.972.719.615
Tương đương tiền	579.658.600.000	410.713.600.000
Cộng	1.157.474.434.136	1.363.568.545.921

5.2 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	11.230.938.303	4.802.921.672
Lãi dự thu	3.569.092.601	3.845.569.417
Phải thu từ phân chia BBC	70.841.309.754	70.841.309.754
Góp vốn BCC	3.000.000.000	210.000.000.000
Ký cược ký quỹ	6.870.689.311	10.278.382.886
Đặt cọc mua cổ phần		69.600.000.000
Phải thu khác	15.648.751.321	2.561.388.663
Cộng	111.160.781.290	371.929.572.392
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	350.576.081	350.576.081
Phải thu khác	14.925.243.000	14.925.243.000
Cộng	15.275.819.081	15.275.819.081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	31.668.187.557	82.128.105.188
Nguyên liệu vật liệu	328.800.368.200	215.555.051.006
Hàng gửi bán		38.807.445.524
Công cụ dụng cụ	21.477.431.106	21.122.378.636
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	6.559.323.525	6.259.366.872
Thành phẩm	68.426.360.440	108.225.804.443
Cộng	456.931.670.828	472.098.151.669

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý súc vật làm việc, cho sản phẩm		Cây lâu năm, vật làm việc,		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ														
01/01/2022	557.509.380.983	1.644.333.581.302	165.050.433.547	7.843.412.734	15.501.270.000	23.656.782.610	2.413.894.861.176							
Mua trong kỳ		1.470.370.561	897.318.182				2.367.688.743							
Thanh lý, nhượng bán			(5.003.897.859)				(5.003.897.859)							
31/03/2022	557.509.380.983	1.645.803.951.863	160.943.853.870	7.843.412.734	15.501.270.000	23.656.782.610	2.411.258.652.060							
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ														
01/01/2022	164.725.018.036	911.670.766.352	101.487.895.747	4.887.701.626	7.297.143.450	15.077.384.289	1.205.145.909.500							
Khấu hao trong kỳ	6.676.005.629	33.047.493.382	4.147.932.455	265.030.419	251.258.751	519.660.136	44.907.380.772							
Thanh lý, nhượng bán			(4.753.312.556)				(4.753.312.556)							
31/03/2022	171.401.023.665	944.718.259.734	100.882.515.646	5.152.732.045	7.548.402.201	15.597.044.425	1.245.299.977.716							
GIÁ TRỊ CÒN LẠI														
01/01/2021	392.784.362.947	732.662.814.950	63.562.537.800	2.955.711.108	8.204.126.550	8.579.398.321	1.208.748.951.676							
31/03/2022	386.108.357.318	701.085.692.129	60.061.338.224	2.690.680.689	7.952.867.799	8.059.738.185	1.165.958.674.344							

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	78.087.072.029	601.678.000	78.688.750.029
Tăng trong kỳ	-	-	-
31/03/2022	78.087.072.029	601.678.000	78.688.750.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2022	14.881.334.914	371.643.779	15.252.978.693
Khấu hao trong kỳ	633.200.910	14.186.151	647.387.061
31/03/2022	15.514.535.824	385.829.930	15.900.365.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	63.205.737.115	230.034.221	63.435.771.336
31/03/2022	62.572.536.205	215.848.070	62.788.384.275

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	207.578.604	221.186.565
Cổ tức phải trả	132.591.542	132.591.542
Phải trả bên liên quan	3.045.394.196	1.263.629.290
Phải trả phải nộp khác	1.166.384.826	1.497.040.463
Cộng	4.551.949.168	3.114.447.860

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Đầu tư vào Công ty con

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty An Tiến	194.826.838.436	-	194.826.838.436	-
Công ty An Phát Complex	910.000.000.000	-	909.600.000.000	-
Công ty An Vinh	362.751.510.000	-	440.101.510.000	-
An Phat International Inc	227.235.300.000	(25.821.172.048)	341.140.300.000	(25.821.172.048)
Công ty An Thành	67.200.000.000	-	67.200.000.000	-
	1.762.013.648.436	(25.821.172.048)	1.952.868.648.436	(25.821.172.048)
				2.003.835.811.352

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	31/03/2022
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	1.401.195.977.583	1.084.473.981.899	1.238.599.987.197	1.555.321.982.881
Vay dài hạn đến hạn trả	1.910.000.000	1.910.000.000		-
Cộng	1.403.105.977.583	1.086.383.981.899	1.238.599.987.197	1.555.321.982.881
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	292.817.971.748	18.170.300.000	2.485.000.001	277.132.671.749
Trái phiếu phát hành	461.926.287.878	-	712.386.363	462.638.674.241
Cộng	754.744.259.626	18.170.300.000	3.197.386.364	739.771.345.990

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2021	2.217.599.740.000	692.089.189.329	72.330.911.673	11.612.477.781	303.036.563.437	3.296.668.882.220
Vốn góp tăng trong năm	750.000.000.000	317.262.154.488				1.067.262.154.488
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	296.745.220.000	(296.745.220.000)				-
Lãi trong kỳ					187.738.207.281	187.738.207.281
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH					(37.631.410.712)	(37.631.410.712)
Chia cổ tức					(148.379.987.000)	(148.379.987.000)
Số dư tại 01/01/2022	3.264.344.960.000	712.606.123.817	72.330.911.673	11.612.477.781	304.763.373.006	4.365.657.846.277
Lãi trong kỳ					52.442.553.173	52.442.553.173
Số dư tại 31/03/2022	3.264.344.960.000	712.606.123.817	72.330.911.673	11.612.477.781	357.205.926.179	4.418.100.399.450

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2022		Quý I/2021		Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022		Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	387.050.700.682	325.129.181.211	387.050.700.682	325.129.181.211	387.050.700.682	325.129.181.211	387.050.700.682	325.129.181.211
Doanh thu bán thành phẩm	986.352.812.151	820.596.264.139	986.352.812.151	820.596.264.139	986.352.812.151	820.596.264.139	986.352.812.151	820.596.264.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.106.606.699	7.306.002.708	4.106.606.699	7.306.002.708	4.106.606.699	7.306.002.708	4.106.606.699	7.306.002.708
Doanh thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.377.510.119.532	1.153.031.448.058	1.377.510.119.532	1.153.031.448.058	1.377.510.119.532	1.153.031.448.058	1.377.510.119.532	1.153.031.448.058

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2022		Quý I/2021		Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022		Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	385.334.495.301	319.717.557.422	385.334.495.301,00	319.717.557.422	385.334.495.301,00	319.717.557.422	385.334.495.301,00	319.717.557.422
Giá vốn bán thành phẩm	801.738.936.256	730.805.241.113	801.738.936.256,00	730.805.241.113	801.738.936.256,00	730.805.241.113	801.738.936.256,00	730.805.241.113
Giá vốn cung cấp dịch vụ	87.204.103	-	87.204.103	-	87.204.103	87.204.103	87.204.103	87.204.103
Cộng	1.187.160.635.660	1.050.522.798.535	1.187.160.635.660	1.050.522.798.535	1.187.160.635.660	1.050.522.798.535	1.187.160.635.660	1.050.522.798.535

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.671.278.842	9.181.445.317	8.671.278.842	9.181.445.317
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.267.086.512	7.020.782.474	11.267.086.512	7.020.782.474
Cổ tức được chia	27.479.452	2.092.960.803	27.479.452	2.092.960.803
Cộng	19.965.844.806	18.295.188.594	19.965.844.806	18.295.188.594

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2022	Quý I/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	26.545.021.048	23.921.630.002	26.545.021.048	23.921.630.002
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1.287.386.364	1.168.840.908	1.287.386.364	1.168.840.908
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.664.816.223	1.902.772.183	4.664.816.223	1.902.772.183
Chi phí tài chính khác	-	(3.331.027.043)	-	(3.331.027.043)
Cộng	32.497.223.635	23.662.216.050	32.497.223.635	23.662.216.050

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
4	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
5	An Thanh Bicol Singapore PTE Ltd	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con
7	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
8	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
15	An Phat International Inc	Công ty con ngày 01/04/2021
16	AFC ECOPLASTICS, LLC	Công ty con ngày 01/04/2021
17	ANKOR BIOPLASTICS Co, Ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
18	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
19	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
20	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng mẹ
21	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	437.054.702.603	376.576.348.403
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	296.008.028	346.363.636
Công ty CP An Tiến Industries	2.359.264.406	10.303.384.242
Công ty CP An Thành Bicsol	185.285.296.957	173.822.032.922
Công ty CP Liên vận An Tín	65.222.222	266.583.636
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	63.705.228.370	17.575.635.600
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	3.773.550.401	45.961.547.550
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát		260.999.265
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	26.388.889	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	72.519.228.253	78.082.636.299
Công ty TNHH An Trung Industries	107.671.000	20.486.539
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam		705.000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	1.936.773.795	1.979.263.702
An Phat International, INC.	90.746.230.556	47.956.710.012
AFC Ecoplastics.,	7.281.620.545	
Ankor Bioplastics	5.185.600.000	
Công ty CP ANBIO	3.720.332.514	
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	46.286.667	
Mua hàng hóa dịch vụ	130.257.551.211	73.723.132.514
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	6.624.652	
Công ty CP An Tiến Industries	18.501.538.455	6.244.528.220
Công ty CP An Thành Bicsol	12.700.329.077	21.859.318.182
Công ty CP Liên vận An Tín	83.861.040.136	32.210.091.312
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	5.692.404.000	
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	6.206.727	710.015.500
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	73.227.164	
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	8.509.506.300	12.699.179.300
AFC Ecoplastics.,	98.944.200	
Công ty CP ANBIO	807.730.500	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2022**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

	31/03/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng ngắn hạn	659.333.255.415	510.460.118.994
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	321.756.980	-
Công ty CP An Thành Bicsol	263.988.867.203	193.600.852.989
Công ty CP Liên vận An Tín	70.500.000	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	222.436.668.908	222.798.246.095
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	2.137.617.221	3.799.482.054
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	28.500.000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	48.600.000	-
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	79.629.936.623	64.453.721
Công ty TNHH An Trung Industries	117.438.100	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	2.737.783.077	-
An Phat International, INC.	79.048.592.597	82.432.622.221
AFC Ecoplastics.,	1.895.390.634	1.793.665.094
Ankor Bioplastics	5.149.047.850	4.998.912.000
Công ty CP ANBIO	1.672.474.222	971.884.820
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	50.082.000	-
Phải thu khách hàng dài hạn	97.326.405.383	97.326.405.383
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	97.326.405.383	97.326.405.383
Người mua trả tiền trước	2.428.510.056	117.226.905
Công ty CP An Tiến Industries	2.428.510.056	117.226.905
Phải trả người bán ngắn hạn	60.654.985.085	29.439.284.031
Công ty CP An Tiến Industries	21.944.643.382	1.592.951.086
Công ty CP Liên vận An Tín	33.174.174.376	27.635.669.965
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	3.105.000	-
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	79.085.337	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5.332.220.190	210.662.980
Công ty CP ANBIO	121.756.800	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
AN PHÁT XANH**

Lô CN 11+CN 12 Cụm CN An Đông
Nam Sách – Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

	31/03/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán	50.576.346.739	58.354.742.098
Công ty CP An Thành Bicsol	18.765.890.526	32.736.252.510
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	29.555.214.525	23.363.247.900
Ankor Bioplastics	2.255.241.688	2.255.241.688
Phải thu khác	77.584.493.846	285.264.383.485
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	76.414.344.822	283.414.344.822
Phạm Ánh Dương	442.082.049	1.441.482.950
Nguyễn Lê Trung	531.333.799	349.127.850
Phạm Hoàng Việt	196.733.176	59.427.863
Phải trả khác	3.045.394.196	1.263.629.290
Công ty CP Liên vận An Tín	3.045.394.196	1.263.629.290

Người lập

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân



Phó Tổng Giám đốc

Hòa Thị Thu Hà